

**越南勝華責任有限公司**

**-- SMT設備轉讓通知**

**Wintek Vietnam**

**-- SMT Production Equipment Transfer Notice**

# SMT設備轉讓通知

越南勝華責任有限公司 <b>SMT</b> 設備轉讓通知	
轉讓項目	SMT生產設備一批
價格	洽詢
探查時間	7月20日 ~ 8月10日
轉讓日期	8月14日早上10點
地點	勝華越南：北江省越安縣光州工業區S區
聯絡窗口	電話：+84 204 3818178 分機 84818 / 84811
	mail：eden@wintek.com.tw 或 fin-hanhntb@wintek.vn
公告區域	<a href="http://www.wintek.com.tw/">http://www.wintek.com.tw/</a> 點選 english ==> Reorganization

# SMT Production Equipment Transfer Notice

<b>Wintek Vietnam SMT production equipment transferring notice</b>	
Transferred Item	SMT production equipment
Price	Directly contact
Survey time	From Jul 20th to Aug 10th, 2017.
Date of assign	At 10:00 am of Aug 14th, 2017
Location	VN Wintek: Lot S, Quang Chau IZ, Viet Yen Dist, Bac Giang
Contact	Tel : +84 204 3818178 84818/84811 (ms Hạnh)
	Mail : eden@wintek.com.tw or fin-hanhntb@wintek.vn
Detailed information	<a href="http://www.wintek.com.tw/">http://www.wintek.com.tw/</a> click english ==> Reorganization

# Thông báo chuyển nhượng thiết bị sx SMT

<b>Công ty TNHH Wintek VN thông báo chuyển nhượng thiết bị sx SMT</b>	
Hạng mục chuyển nhượng	Lô thiết bị sản xuất SMT
Giá chuyển nhượng	Liên hệ
Thời gian khảo sát	Từ ngày 20/07 đến 10/08 năm 2017
Ngày chuyển nhượng	10h:00' sáng ngày 14/08/2017
Địa điểm	Cty Wintek VN; Lô S, KCN Quang Châu, Việt Yên, Bắc Giang.
Liên hệ	Tel : +84 204 3818178 84818 / 84811 (Ms Hạnh)
	Mail: eden@wintek.com.tw or fin-hanhntb@wintek.vn
Thông tin chi tiết	<a href="http://www.wintek.com.tw/">http://www.wintek.com.tw/</a> chọn english ==> Reorganization

# SMT Production Equipment List

ASSET_NUMBER	DESCRIPTION
1	30137249 錫膏檢測機 (3D)/ Máy kiểm tra hàn thiếc (3D)
2	30137250 FPC裁切機/ Máy cắt FPC
3	30137251 錫膏攪拌機/ Máy trộn thiếc
4	30137252 UV干燥機(盡力科技UV爐)/ Máy sấy keo UV
5	30137254 送板機(SCLU-66) / Máy đưa liệu (SCLU-66)
6	30137255 送板機(SCLU-66) / Máy đưa liệu (SCLU-66)
7	30137256 送板機(SCLU-66) / Máy đưa liệu (SCLU-66)
8	30137257 送板機(SCLU-66) / Máy đưa liệu (SCLU-66)
9	30137258 送板機(SCLU-66) / Máy đưa liệu (SCLU-66)
10	30137259 送板機(SCLU-66) / Máy đưa liệu (SCLU-66)
11	30137260 送板機(SCLU-66) / Máy đưa liệu (SCLU-66)
12	30137261 BTU 回焊爐/ Máy hàn BTU
13	30137262 BTU 回焊爐/ Máy hàn BTU
14	30137263 AOI自動光學檢查機/ Máy kiểm tra quang học tự động AOI .
15	30137264 AOI自動光學檢查機/ Máy kiểm tra quang học tự động AOI .
16	30137265 AOI自動光學檢查機/ Máy kiểm tra quang học tự động AOI .
17	30137266 自動光學檢查機(Omron AOI(VT-RNS-P/S)/ Máy kiểm tra quang học tự đ
18	30137267 自動光學檢查機(Omron AOI(VT-RNS-P/S)/ Máy kiểm tra quang học tự đ
19	30137268 自動光學檢查機(Omron AOI(VT-RNS-P/S)/ Máy kiểm tra quang học tự đ
20	30137269 自動光學檢查機(Omron AOI(VT-RNS-P/S)/ Máy kiểm tra quang học tự đ
21	30137270 0.6米Buffer(接駁台)
22	30137271 0.6米Buffer(接駁台)
23	30137272 0.6米Buffer(接駁台)
24	30137273 0.6米Buffer(接駁台)
25	30137274 0.6米Buffer(接駁台)
26	30137275 0.6米Buffer(接駁台)
27	30137276 0.6米Buffer(接駁台)

ASSET_NUMBER	DESCRIPTION
28	30137277 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
29	30137278 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
30	30137279 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
31	30137280 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
32	30137281 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
33	30137282 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
34	30137283 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
35	30137284 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
36	30137285 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
37	30137286 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
38	30137287 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
39	30137288 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
40	30137289 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
41	30137290 60CM輸送機SCCV-1M / 60CM Máy chuyển liệu vào SCCV-1M
42	30137291 100CM輸送機 SCWT-2M/ 100CM Máy chuyển liệu vào SCWT-2M
43	30137292 100CM輸送機 SCWT-2M/ 100CM Máy chuyển liệu vào SCWT-2M
44	30137293 100CM輸送機 SCWT-2M/ 100CM Máy chuyển liệu vào SCWT-2M
45	30137294 回焊爐 (ERSA) Máy hàn ERSA .
46	30137295 回焊爐 (ERSA) Máy hàn ERSA .
47	30137296 回焊爐 (ERSA) Máy hàn ERSA .
48	30137297 回焊爐 (ERSA) Máy hàn ERSA .
49	30137298 自走式暫存機SCBL-77/ Máy tạm lưu SCBL-77
50	30137299 自走式暫存機SCBL-77/ Máy tạm lưu SCBL-77
51	30137300 冷卻收板機/ Tủ lạnh bảo quản liệu.
52	30137301 冷卻收板機/ Tủ lạnh bảo quản liệu.
53	30137302 冷卻收板機/ Tủ lạnh bảo quản liệu.
54	30137303 冷卻收板機/ Tủ lạnh bảo quản liệu.

# SMT Production Equipment List

ASSET_NUMBER	DESCRIPTION
55	30137304 冷卻收板機/ Tủ lạnh bảo quản liệu.
56	30137305 JUKI泛用機 (KE-2060) / JUKI Máy dán (KE-2060)
57	30137306 JUKI泛用機 (KE-2060) / JUKI Máy dán (KE-2060)
58	30137307 JUKI泛用機 (KE-2060) / JUKI Máy dán (KE-2060)
59	30137308 JUKI泛用機 (KE-2060) / JUKI Máy dán (KE-2060)
60	30137309 JUKI泛用機 (KE-2060) / JUKI Máy dán (KE-2060)
61	30137310 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)
62	30137311 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)
63	30137312 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)
64	30137313 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)
65	30137314 泛用機KE-2060M(高速通用貼片機)/ Máy dán KE-2060M
66	30137315 泛用機KE-2060M(高速通用貼片機)/ Máy dán KE-2060M
67	30137316 自動錫膏印刷機(MK-MARK2)/ Máy dán cao thiếc tự động(MK-MARK2)
68	30137317 自動錫膏印刷機(MK-MARK2)/ Máy dán cao thiếc tự động(MK-MARK2)
69	30137318 自動錫膏印刷機/ Máy dán cao thiếc tự động
70	30137319 自動錫膏印刷機/ Máy dán cao thiếc tự động
71	30137320 自動錫膏印刷機/ Máy dán cao thiếc tự động
72	30137321 自動錫膏印刷機/ Máy dán cao thiếc tự động
73	30137322 自動錫膏印刷機/ Máy dán cao thiếc tự động
74	30137323 JUKI FXI 高速打件機/ Máy dập cao tốc
75	30137324 JUKI FXI 高速打件機/ Máy dập cao tốc
76	30137688 送板機 SLD-880A 2/2直型 / Máy đưa liệu SLD-880A 2/2 dạng đứng
77	30137689 X-Ray檢查機<X-TEK> Máy kiểm tra tia X-Ray
78	30137690 送板機/ Máy đưa liệu
79	30137691 自動鋼板清洗機/ Máy rửa tấm thép tự động
80	30137696 防潮箱/ Tủ chống ẩm
81	30137697 防潮箱/ Tủ chống ẩm

ASSET_NUMBER	DESCRIPTION
81	30137697 防潮箱/ Tủ chống ẩm
82	30137699 泛用機KE-2060M(高速通用貼片機)/ Máy dán KE-2060M
83	30137700 泛用機KE-2060M(高速通用貼片機)/ Máy dán KE-2060M
84	30137701 回焊爐 (ERSA) Máy hàn ERSA .
85	30137702 回焊爐 (ERSA) Máy hàn ERSA .
86	30137703 自動錫膏印刷機(MK-MARK2)/ Máy dán cao thiếc tự động(MK-MARK2)
87	30137704 自動錫膏印刷機(MK-MARK2)/ Máy dán cao thiếc tự động(MK-MARK2)
88	30137705 FPC裁切機/ Máy cắt FPC
89	30137706 FPC裁切機/ Máy cắt FPC
90	30137707 冷卻收板機/ Tủ lạnh bảo quản liệu.
91	30137708 冷卻收板機/ Tủ lạnh bảo quản liệu.
92	30137709 100CM送板機 (SWT-100A) /100CM Máy đưa liệu 100CM (SWT-100A)
93	30137710 100CM送板機 (SWT-100A) /100CM Máy đưa liệu 100CM (SWT-100A)
94	30137711 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)
95	30137712 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)
96	30137713 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)
97	30137714 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)
98	30137722 送板機 (60CM SBC-100A)/ Máy đưa liệu (60CM SBC-100A).
99	30137723 送板機 (60CM SBC-100A)/ Máy đưa liệu (60CM SBC-100A).
##	30137724 送板機 (60CM SBC-100A)/ Máy đưa liệu (60CM SBC-100A).
##	30137725 送板機 (60CM SBC-100A)/ Máy đưa liệu (60CM SBC-100A).
##	30138624 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)
##	30138625 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)
##	30138626 JUKI 高速打件機 (FX-1R)/ JUKI Máy dập cao tốc (FX-1R)

# SMT Production Equipment List



# SMT Production Equipment List



**END**